



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2012

NƠI NHẬN :

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		265 528 151 544	254 445 076 855
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	151 695 517 885	102 531 096 802
1. Tiền	111		86 183 892 885	102 531 096 802
2. Các khoản tương đương tiền	112		65 511 625 000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	26 792 319 233	47 979 115 809
1. Đầu tư ngắn hạn	121		32 413 537 814	81 230 759 429
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(5.621.218.581)	(33.251.643.620)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	79,387,987,309	96,640,789,263
1. Phải thu của khách hàng	131		31 139 640 906	31 359 428 075
2. Trả trước cho người bán	132		731 963 300	1 098 414 813
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135			
5. Các khoản phải thu khác	138		98 561 816 358	125 614 955 903
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(51,045,433,255)	(61,432,009,528)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7 652 327 117	7 294 074 981
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		57 459 433	365 612 590
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		133 723 107	130 595 575
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		7 461 144 577	6 797 866 816
- Tài sản thiếu chờ xử lý (1381)	15A			
- Tạm ứng (141)	15B		7 269 850 431	6 502 377 560
- Cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn(144)	15C		191 294 146	295 489 256
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		66 586 401 022	57 363 835 977
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		24 069 103 109	17 346 627 660
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	7 134 829 213	8 815 495 395
- Nguyên giá	222		15 383 632 730	16 284 235 645
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8,248,803,517)	(7,468,740,250)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. TSCĐ thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			-
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	7 106 395 296	8.531.132.265
- Nguyên giá	228		12 342 191 080	12 456 691 080
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,235,795,784)	(3,925,558,815)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		9 827 878 600	
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		36 407 357 600	33 706 951 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		28 850 406 970	30 390 406 970
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	38 021 400 000	16 021 400 000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(30,464,449,370)	(12,704,855,970)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6 109 940 313	6 310 257 317
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	897 995 329	1 546 124 742
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	5 211 944 984	4 764 132 575
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		332 114 552 566	311 808 912 832
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		60 646 415 761	52 790 861 406
I. Nợ ngắn hạn	310		60 477 160 249	52 580 636 655
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		9 827 209	29 827 209
3. Người mua trả tiền trước	313		221 200 000	150 700 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	311 114 096	293 926 700
5. Phải trả người lao động	315		563 364 240	565 247 084
6. Chi phí phải trả	316	V.12		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	614 283 393	10 052 226 588
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		57 867 405 915	40 802 409 078
- Trong đó phải trả người đầu tư về GDCK	320A		57 856 230 915	40 782 084 078
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		888 853 900	681 188 500
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1 111 496	5 111 496
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		169 255 512	210 224 751
1. Phải trả dài hạn người bán	331			

020
CC
C
L
H
T

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		169 255 512	210 224 751
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		271 468 136 805	259 018 051 426
I. Vốn chủ sở hữu	410		271 468 136 805	259 018 051 426
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.16	401 306 200 000	401 306 200 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		71 723 672 400	71 723 672 400
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		4 352 332 126	4 352 332 126
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(14,704,390,400)	(14,704,390,400)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		35 850 562 479	35 850 562 479
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4 352 332 126	4 352 332 126
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(231,412,571,926)	(243,862,657,305)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		332 114 552 566	311 808 912 832
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Tài sản nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký	006		998 732 900 000	1027 707 140 000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		820 827 790 000	867 604 520 000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		12 657 930 000	37 170 240 000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		805 961 080 000	828 274 730 000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		2 208 780 000	2 159 550 000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011			
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		119 657 070 000	120 304 070 000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013			
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong	014		119 657 070 000	120 304 070 000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước	015			
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016			
6.3. Chứng khoán cầm cố	017			
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019			
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020			
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021			
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022			
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023			
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024			
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025			
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		33 692 300 000	13 402 800 000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		429 800 000	
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		33 262 500 000	13 402 800 000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030			
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031			
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	032			
6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	033			
6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	034			
6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	035			
6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	036			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		24 555 740 000	26 395 750 000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038			30 000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		24 555 740 000	26 395 720 000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040			
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042			
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của T. viên lưu	043			
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH trong nước	044			
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH nước ngoài	045			
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046			
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047			
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết			35 201 500 000	27 271 640 000
Trong đó:				
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		32 062 300 000	24 112 440 000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		3 635 630 000	2 672 000 000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		28 426 670 000	21 440 440 000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054			
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055			

55
TỶ
HÀ
CH
ỒI
C
P

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		3 139 200 000	3 139 200 000
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057			
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH trong nước	058		3 139 200 000	3 139 200 000
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH nước ngoài	059			
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060			
7.3. Chứng khoán cầm cố	061			
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062			
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063			
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064			
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065			
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066			
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067			
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068			
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069			
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070			
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		30 000 000	20 000 000
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072			
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		30 000 000	20 000 000
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074			
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075			
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	076			
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	077			
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	078			
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	079			
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080			
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081			
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082			
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		37 843 150 000	37 843 150 000
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084			

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Vũ Thị Thu Huyền



Đặng Minh Hằng



Q. TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Dương Hiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đến ngày: 31/12/2012

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ IV		LŨY KẾ	
		NĂM 2012	NĂM 2011	NĂM 2012	NĂM 2011
1. Doanh thu	01	7,016,486,491	2,353,126,313	31,061,477,288	60,907,911,145
Tr.đó: - Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	01.1	1,222,042,935	1,754,751,312	11,219,951,338	12,760,278,806
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	1,803,051,179	(2,660,962,943)	4,024,236,565	9,217,936,995
+ Chênh lệch lãi bán khoán đầu tư chứng khoán, vốn góp		207,157,779	(3,384,613,143)	301,189,779	3,832,979,464
+ Cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu		1,595,893,400	723,650,200	3,723,046,786	5,384,957,531
- Doanh thu bảo lãnh phát hành CK	01.3	0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	12,000,000	53,409,091	69,090,909	191,000,000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6	1,410,000	104,660	5,842,200	5,765,975
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7	0	0	0	0
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8	0		6,000,000	0
- Doanh thu khác	01.9	3,977,982,377	3,205,824,193	15,736,356,276	38,732,929,369
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10	7,016,486,491	2,353,126,313	31,061,477,288	60,907,911,145
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	19,183,639,184	17,294,212,330	18,848,919,608	71,323,258,038
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20	(12,167,152,693)	(14,941,086,017)	12,212,557,680	(10,415,346,893)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4,947,047,843	74,184,031,911	(299,847,330)	83,076,807,378
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30	(17,114,200,536)	(89,125,117,928)	12,512,405,010	(93,492,154,271)
8. Thu nhập khác	31	4,981,312	2,909,090	25,044,949	873,736,361
9. Chi phí khác	32	5,479,443	28,787,553	87,364,580	604,405,682
10. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	(498,131)	(25,878,463)	(62,319,631)	269,330,679
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	(17,114,698,667)	(89,150,996,391)	12,450,085,379	(93,222,823,592)
12. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	0	3,127,532	0	1,530,993,441
13. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	0		0	
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	(17,114,698,667)	(89,154,123,923)	12,450,085,379	(94,753,817,033)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Lập biểu

(ký, ghi rõ họ tên)

Vũ Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

(ký, ghi rõ họ tên)

Đặng Minh Hằng

Hải Phòng ngày 15 tháng 1 năm 2013

Tổng giám đốc

(ký, ghi rõ họ tên)



Q. TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Dương Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2012

CHI TIÊU	Mã số	QUÍ IV		LŨY KẾ	
		NĂM 2012	NĂM 2011	NĂM 2012	NĂM 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(17,114,698,667)	(89,150,996,391)	12,450,085,379	(93,222,823,592)
2. Điều chỉnh cho các khoản		17,095,244,154	86,387,583,562	(30,569,187,171)	95,900,259,205
- Khấu hao tài sản cố định	02	744,212,326	767,715,045	3,028,048,571	3,130,550,832
- Các khoản dự phòng	03	18,654,630,979	82,537,294,874	(20,257,407,912)	98,504,750,040
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư----	05	(2,372,043,929)	3,075,785,056	(13,426,453,164)	(6,387,636,364)
- Chi phí lãi vay	06	68,444,778	6,788,587	86,625,334	652,594,697
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(19,454,513)	(2,763,412,829)	(18,119,101,792)	2,677,435,613
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3,426,123,059)	28,653,450,615	26,424,092,947	36,241,271,583
- Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán thương mại	10	4,283,751,386	3,107,141,223	45,357,221,615	(31,906,720,973)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	30,227,269,973	(21,866,964,339)	7,859,554,355	(46,763,084,933)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	689,494,957	868,101,783	956,282,570	(866,422,023)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(68,444,778)	(6,788,587)	(86,625,334)	(652,594,697)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(3,127,532)	(1,527,865,909)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	244,441,031	2,909,090	338,636,141	166,454,167
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4,000,000)	(28,787,553)	(4,000,000)	(47,787,553)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	20	31,926,934,997	7,965,649,403	62,722,932,970	(42,679,314,725)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(10,010,000)	(229,722,043)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3,799,494		25,044,949	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(27,000,000,000)		(27,000,000,000)	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,377,711,929	775,506,718	13,426,453,164	5,434,500,149
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23,618,488,577)	775,506,718	(13,558,511,887)	5,204,778,106
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			48,600,000,000	36,600,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10,000,000,000)	(48,600,000,000)	(51,600,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(10,000,000,000)	-	(15,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	8,308,446,420	(1,258,843,879)	49,164,421,083	(52,474,536,619)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	143,387,071,465	103,789,940,681	102,531,096,802	155,005,633,421

CHỈ TIÊU	Mã số	QUÍ IV		LŨY KẾ	
		NĂM 2012	NĂM 2011	NĂM 2012	NĂM 2011
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) /	70	151,695,517,885	102,531,096,802	151,695,517,885	102,531,096,802

Lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)


Vũ Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)


Đặng Minh Hằng

Hải Phòng, ngày 15 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên)



Q. TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Dương Hiến

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý IV năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
A	1	2	3	4	5	6	7	8
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	401 306 200 000	401 306 200 000					401 306 200 000	401 306 200 000
2.Thặng dư vốn cổ phần	71 723 672 400	71 723 672 400					71 723 672 400	71 723 672 400
3.Vốn khác của chủ sở hữu	4 352 332 126	4 352 332 126					4 352 332 126	4 352 332 126
4.Cổ phiếu quỹ	(14,704,390,400)	(14,704,390,400)					(14,704,390,400)	(14,704,390,400)
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản								
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái								
7.Quỹ đầu tư phát triển	35 850 562 479	35 850 562 479					35 850 562 479	35 850 562 479
8.Quỹ dự phòng tài chính	4 352 332 126	4 352 332 126					4 352 332 126	4 352 332 126
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu								
10.Lợi nhuận chưa phân phối	(154,708,533,382)	(214,297,873,259)			89,154,123,923	17,114,698,667	(243,862,657,305)	(231,412,571,926)
Tổng cộng	348 172 175 349	288 582 835 472			89 154 123 923	17,114,698,667	259 018 051 426	271 468 136 805

Ghi chú:

Người lập
(Ký, họ tên)

[Signature]

Vũ Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Đặng Thị Minh Hằng

Ngày 15 tháng 1 năm 2013

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)



[Signature]

Q.TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Dương Hiến



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1- **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- 2- **Lĩnh vực kinh doanh** : Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán
- 3- **Tổng số công nhân viên và người lao động** : 57 người
- 4- **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- **Niên độ kế toán** (bắt đầu từ ngày 01/01.kết thúc vào ngày.31/12 hàng năm..).
- 2- **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** : đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- **Chế độ kế toán áp dụng** : Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán

- 2- **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

- 3- **Hình thức kế toán áp dụng** : Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

- 2- **Nguyên tắc ghi nhận & khấu hao TSCĐ:**

- Phương pháp ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo nguyên giá, số khấu hao lũy kế ,giá trị còn lại
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng

- 3- **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con;
- Các khoản vốn góp liên doanh;
- Các khoản đầu tư chứng khoán; theo giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác; theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập bổ sung theo số chênh lệch lớn hơn dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn đã lập năm trước còn lại đang ghi trên sổ kế toán

- 4- **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

- Chi phí trả trước; Phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

- 5- **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

- 6 **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

- 7- **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

- 8- **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- 10- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

020
CC
CC
HỮU
HẢI
H
CÔNG B

3.1- Lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán:

LOẠI CHỨNG KHOÁN	Số dư đầu kỳ dự phòng giảm giá chứng khoán	Số lập dự phòng kỳ này			Số hoàn nhập dự phòng kỳ này	Số dư cuối kỳ dự phòng giảm giá chứng khoán
		Số lượng	Trị giá chứng khoán	Số lập dự phòng kỳ này		
I. Đầu tư tài chính ngắn hạn						
1. Chứng khoán thương mại						
- Cổ phiếu	6,734,016,686				1,112,798,105	5,621,218,581
- Trái phiếu						
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ)		-	-	-		-
Cộng	6,734,016,686	-	-	-	1,112,798,105	5,621,218,581
2. Chứng khoán ngân quỹ						
3. Đầu tư ngắn hạn						
II. Đầu tư dài hạn						
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	12,694,547,370	-	-	17,421,902,000	-	30,116,449,370
- Cổ phiếu	12,694,547,370			17,421,902,000		30,116,449,370
- Trái phiếu						
- Chứng khoán khác						
2. Đầu tư dài hạn khác	348,000,000					348,000,000
Cộng	13,042,547,370	-	-	17,421,902,000		30,464,449,370
Tổng cộng	19,776,564,056	-	-	17,421,902,000	1,112,798,105	36,085,667,951

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	145 019 006	42 550 250
- Tiền gửi ngân hàng	28 031 997 478	61 614 746 525
- Tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư:	57 856 230 915	40 782 084 078
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 tháng)	65 511 625 000	
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	150 645 486	91 715 949
Cộng	151 695 517 885	102 531 096 802

02- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
Cộng		

03- Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch
1.Của công ty chứng khoán	1 770 034	20 997 949 800
- Cổ phiếu	1 770 034	20 997 949 800
- Trái phiếu		
- Chứng khoán ngân quỹ		
- Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ đầu tư)		
2.Của người đầu tư	78 374 574	698 823 924 600
- Cổ phiếu	78 347 874	698 676 611 600
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác	26 700	147 313 000
Tổng cộng	80 144 608	719 821 874 400

TS
TỶ
Ả
H
O
N
O
P. H

04- Tình hình đầu tư tài chính :

Chỉ tiêu		Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán 31/12/2012		Giá trị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường		So với giá thị trường		
										Tăng		Giảm (Dư phòng)
										Cuối kỳ	Đầu năm	
I. Chứng khoán thương mại		Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ
1	Chứng khoán Công ty AAM	871,713	3,547,161	32,413,537,814	130,630	24,800	22,300	28,776,459,400	47,981,245,300	1,984,140,167	1,809,263	5,621,218,581
2	Chứng khoán Công ty ABT				231,380		34,200		136,800			94,580
3	Chứng khoán Công ty ACB		52		1,087,970		21,600		1,123,200		35,230	0
4	Chứng khoán Công ty ACL	3	3	59,400	59,400	12,600	17,200	37,800	51,600			21,600
5	Chứng khoán Công ty AGF	7	7	473,200	473,200	21,500	21,400	150,500	149,800			322,700
6	Chứng khoán Công ty AGR	3	3	34,327	34,327	5,500	4,400	16,500	13,200			17,827
7	Chứng khoán Công ty ALP		6		59,000		7,500		45,000			0
8	Chứng khoán Công ty ALT	22	22	452,200	452,200	19,600	11,700	431,200	257,400			21,000
9	Chứng khoán Công ty APC		12	25,530	153,200	10,200	14,500	20,400	174,000		20,800	5,130
10	Chứng khoán Công ty APS	50	50	890,000	890,000	3,500	2,000	175,000	100,000			715,000
11	Chứng khoán Công ty ASP	6	26	66,630	288,750	4,500	3,500	27,000	91,000			39,630
12	Chứng khoán Công ty B82	80	80	1,752,000	1,752,000	9,500	12,600	760,000	1,008,000			992,000
13	Chứng khoán Công ty BBT	340	340	4,088,800	4,088,800	5,400	5,400	1,836,000	1,836,000			2,252,800
14	Chứng khoán Công ty BCC		30		311,145		3,100		93,000			0
15	Chứng khoán Công ty BCI	2	6	34,300	120,000	15,400	14,900	30,800	89,400			3,500
16	Chứng khoán Công ty BHS	6	56	114,544	1,068,994	16,000	17,400	96,000	974,400			18,544
17	Chứng khoán Công ty BHV	22	22	1,034,000	1,034,000	6,000	8,500	132,000	187,000			902,000

Chi tiêu		Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán 31/12/2012		Giá trị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường		So với giá trị trường		
										Tang		Giảm (Dư phòng)
		Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Đầu năm
18	Chứng khoán Công ty BKC		38		873,100		6,900	0	262,200	0	0	610,900
19	Chứng khoán Công ty BMC		7		456,444		25,700	0	179,900	0	0	276,544
20	Chứng khoán Công ty BMP	6	2	213,400	64,600	44,500	35,000	267,000	70,000	53,600	5,400	0
21	Chứng khoán Công ty BPC	60	60	1,086,000	1,086,000	8,200	6,400	492,000	384,000	0	0	702,000
22	Chứng khoán Công ty BT6	8	8	193,850	193,850	6,200	6,200	49,600	49,600	0	0	144,250
23	Chứng khoán Công ty BTP	9	9	543,530	543,530	6,100	2,900	54,900	26,100	0	0	517,430
24	Chứng khoán Công ty BVS	72	72	1,693,800	1,693,800	11,800	8,900	849,600	640,800	0	0	1,053,000
25	Chứng khoán Công ty BXH	60	60	1,927,600	1,927,600	5,800	14,900	348,000	894,000	0	0	1,033,600
26	Chứng khoán Công ty C92	24	24	761,800	761,800	7,000	9,100	168,000	218,400	0	0	543,400
27	Chứng khoán Công ty CAD	3	3	23,400	23,400	1,100	1,700	3,300	5,100	0	0	18,300
28	Chứng khoán Công ty CAN		20		443,500		24,000	0	480,000	0	36,500	0
29	Chứng khoán Công ty CDC	1	1	38,742	38,742	5,500	5,700	5,500	5,700	0	0	33,042
30	Chứng khoán Công ty CID		3		71,900		7,100	0	21,300	0	0	50,600
31	Chứng khoán Công ty CII	3	2	46,130	46,130	23,300	21,600	69,900	43,200	23,770	0	2,930
32	Chứng khoán Công ty CKV	60	60	1,032,000	1,032,000	8,500	5,000	510,000	300,000	0	0	732,000
33	Chứng khoán Công ty CMG		2		46,000		6,000	0	12,000	0	0	34,000
34	Chứng khoán Công ty CMV	4	4	100,400	100,400	18,500	23,000	74,000	92,000	0	0	8,400
35	Chứng khoán Công ty CNT		20		510,000		8,400	0	168,000	0	0	342,000
36	Chứng khoán Công ty CSC	72	72	1,879,200	1,879,200	8,500	10,100	612,000	727,200	0	0	1,152,000
37	Chứng khoán Công ty CSM		6		176,200		8,900	0	53,400	0	0	122,800

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán 31/12/2012		Giá trị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường		So với giá trị trường			
									Tăng		Giảm (Dư phòng)	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
38 Chứng khoán Công ty CTG		35				998,966	17,700	0	619,500	0	0	379,466
39 Chứng khoán Công ty CTM		11				218,660	3,400	0	37,400	0	0	181,260
40 Chứng khoán Công ty CTN		10				243,500	3,700	0	37,000	0	0	206,500
41 Chứng khoán Công ty CVT		25				597,500	7,700	0	192,500	0	0	405,000
42 Chứng khoán Công ty DAC	4	4	231,200		15,000	231,200	19,000	60,000	76,000	0	171,200	155,200
43 Chứng khoán Công ty DAE	22	22	265,500		10,200	265,500	7,600	224,400	167,200	0	41,100	98,300
44 Chứng khoán Công ty DC4	68	68	1,376,000		7,000	1,376,000	5,500	476,000	374,000	0	900,000	1,002,000
45 Chứng khoán Công ty DCL	4	4	204,000		10,000	204,000	15,600	40,000	62,400	0	164,000	141,600
46 Chứng khoán Công ty DCS		59				894,700	3,700	0	218,300	0	0	676,400
47 Chứng khoán Công ty DCT	7	7	95,000		2,900	95,000	4,100	20,300	28,700	0	74,700	66,300
48 Chứng khoán Công ty DHA	2	2	66,660		9,700	66,660	8,500	19,400	17,000	0	47,260	49,660
49 Chứng khoán Công ty DHC		9				95,200	6,800	0	61,200	0	0	34,000
50 Chứng khoán Công ty DHG	6	36	279,990		73,000	1,680,000	56,000	438,000	2,016,000	158,010	336,000	0
51 Chứng khoán Công ty DHI		7				281,175	4,000	0	28,000	0	0	253,175
52 Chứng khoán Công ty DIG		34				1,209,300	10,400	0	353,600	0	0	855,700
53 Chứng khoán Công ty DMC	9	9	361,960		29,000	361,960	20,900	261,000	188,100	0	100,960	173,860
54 Chứng khoán Công ty DNP	10	10	245,000		13,300	245,000	17,800	133,000	178,000	0	112,000	67,000
55 Chứng khoán Công ty DPM		3				80,400	23,800	0	71,400	0	0	9,000
56 Chứng khoán Công ty DRC	7	12	125,466		25,700	304,706	17,100	179,900	205,200	54,434	0	99,506
57 Chứng khoán Công ty DTT		16				164,700	6,200	0	99,200	0	0	65,500

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán 31/12/2012		Giá trị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường		So với giá thị trường		
									Tăng		
									Cuối kỳ	Đầu năm	Giảm (Dư phòng)
58	Chứng khoán Công ty DVD	14	14	1,924,000	1,924,000	3,500	3,500	49,000	0	0	1,875,000
59	Chứng khoán Công ty DVP	361,103	361,103	13,993,469,180	13,993,469,180	44,000	37,100	15,888,532,000	1,895,062,820	0	596,557,780
60	Chứng khoán Công ty DXP	45	45	1,119,950	1,119,950	32,900	24,000	1,480,500	360,550	0	279,950
61	Chứng khoán Công ty EBS	87	87	1,618,600	1,618,600	7,900	6,000	687,300	522,000	0	1,096,600
62	Chứng khoán Công ty EIB	19	19	574,550	574,550	14,300	0	271,700	0	0	302,850
63	Chứng khoán Công ty EID	70	70	469,000	469,000	9,900	6,500	693,000	224,000	0	14,000
64	Chứng khoán Công ty FBT	9	9	121,500	121,500	3,200	4,600	28,800	0	0	80,100
65	Chứng khoán Công ty FPC	4	4	159,200	159,200	1,600	1,600	6,400	0	0	152,800
66	Chứng khoán Công ty FPT	5	4	277,335	277,335	35,200	49,700	176,000	0	0	78,535
67	Chứng khoán Công ty GGG	57	57	665,610	665,610	2,700	0	153,900	0	0	511,710
68	Chứng khoán Công ty GIL	3	3	118,440	118,440	31,000	0	93,000	0	0	25,440
69	Chứng khoán Công ty GMC	8	8	215,296	215,296	19,000	14,700	152,000	0	0	97,696
70	Chứng khoán Công ty GMD	4	4	109,934	109,934	17,900	0	71,600	0	0	38,334
71	Chứng khoán Công ty GTA	80	80	1,145,580	1,145,580	6,500	0	520,000	0	0	625,580
72	Chứng khoán Công ty HAI	6	6	177,290	177,290	24,200	145,200	144,000	0	0	33,290
73	Chứng khoán Công ty HAP	31,289	27,208	550,020,081	550,020,081	4,900	3,300	89,786,400	0	0	460,233,680
74	Chứng khoán Công ty HAS	6	6	185,463	185,463	4,400	0	26,400	0	0	159,063
75	Chứng khoán Công ty HAX	28	28	305,600	305,600	4,800	0	134,400	0	0	171,200
76	Chứng khoán Công ty HBB	24	24	231,300	231,300	4,200	0	100,800	0	0	130,500
77	Chứng khoán Công ty HBC	48	48	1,582,340	1,582,340	22,900	0	1,099,200	0	0	483,140

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán 31/12/2012		Giá trị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường		So với giá trị trường		
									Tăng		
									Cuối kỳ	Đầu năm	Giảm (Dư phòng)
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Đầu năm
78 Chứng khoán Công ty HBD	20	20	260,000	260,000	10,500	11,500	210,000	230,000	0	0	50,000
79 Chứng khoán Công ty HCC	50	150	1,186,000	3,558,000	11,000	6,700	550,000	1,005,000	0	0	636,000
80 Chứng khoán Công ty HCM		7		420,000		14,000	0	98,000	0	0	322,000
81 Chứng khoán Công ty HCT	60	60	1,860,000	1,860,000	7,000	12,600	420,000	756,000	0	0	1,440,000
82 Chứng khoán Công ty HDC		13		339,700		17,400	0	226,200	0	0	113,500
83 Chứng khoán Công ty HHC	15	15	870,000	870,000	15,300	13,900	229,500	208,500	0	0	640,500
84 Chứng khoán Công ty HLY	32	32	1,027,200	1,027,200	8,700	15,800	278,400	505,600	0	0	748,800
85 Chứng khoán Công ty HMH		100		1,462,500		12,200		1,220,000	0	0	242,500
86 Chứng khoán Công ty HNM		150		1,494,620		4,600	0	690,000	0	0	804,620
87 Chứng khoán Công ty HPG	7	15	213,560	569,500	21,000	17,500	147,000	262,500	0	0	66,560
88 Chứng khoán Công ty HSG	3	23	48,010	368,110	19,200	8,300	57,600	190,900	9,590	0	0
89 Chứng khoán Công ty HIS	6	6	76,800	76,800	7,000	9,000	42,000	54,000	0	0	34,800
90 Chứng khoán Công ty HTP	40	40	1,062,000	1,062,000	5,300	3,400	212,000	136,000	0	0	830,000
91 Chứng khoán Công ty HVT	77	77	852,600	852,600	9,200	9,100	708,400	700,700	0	0	144,200
92 Chứng khoán Công ty ICG		24		288,000		8,200	0	196,800	0	0	91,200
93 Chứng khoán Công ty ILC	48	48	618,700	618,700	3,600	8,400	172,800	403,200	0	0	445,900
94 Chứng khoán Công ty ITA		1,009,190		14,482,914,900		6,500		6,559,735,000	0	0	7,923,179,900
95 Chứng khoán Công ty KDC		4		202,906		26,000	0	104,000	0	0	98,906
96 Chứng khoán Công ty KHA		24		405,970		8,300	0	199,200	0	0	206,770
97 Chứng khoán Công ty KHP	8	28	87,680	306,860	8,200	6,800	65,600	190,400	0	0	22,080

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán 31/12/2012		Giá trị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường		So với giá trị trường			
									Tăng		Giảm (Dư phòng)	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
98 Chứng khoán Công ty KKC	31	31	1,092,400	1,092,400	8,200	8,300	254,200	257,300	0	0	838,200	835,100
99 Chứng khoán Công ty KLS		53		852,664		7,900	0	418,700	0	0	0	433,964
100 Chứng khoán Công ty KMR	8	17	75,110	169,000	3,100	3,000	24,800	51,000	0	0	50,310	118,000
101 Chứng khoán Công ty L18	50	50	885,000	885,000	8,800	8,600	440,000	430,000	0	0	445,000	455,000
102 Chứng khoán Công ty L61	96	96	988,800	988,800	7,200	6,800	691,200	652,800	0	0	297,600	336,000
103 Chứng khoán Công ty LAF	1	1	15,470	15,470	3,900	14,400	3,900	14,400	0	0	11,570	1,070
104 Chứng khoán Công ty LBM		10		156,500		7,100	0	71,000	0	0	0	85,500
105 Chứng khoán Công ty LCG	5	1,070,995	24,140	18,215,376,640	7,900	8,400	39,500	8,996,358,000	15,360	0	0	9,219,018,640
106 Chứng khoán Công ty LTC	84	84	3,668,000	3,668,000	4,600	5,500	386,400	462,000	0	0	3,281,600	3,206,000
107 Chứng khoán Công ty MCG	6	6	105,600	105,600	3,800	6,900	22,800	41,400	0	0	82,800	64,200
108 Chứng khoán Công ty MCO	23	23	357,815	357,815	4,000	5,200	92,000	119,600	0	0	265,815	238,215
109 Chứng khoán Công ty MCP	9	9	105,994	105,994	12,600	13,600	113,400	122,400	7,406	16,406	0	0
110 Chứng khoán Công ty MCV	47	47	1,066,116	1,066,116	3,600	2,900	169,200	136,300	0	0	896,916	929,816
111 Chứng khoán Công ty MHC	5	25	35,452	177,292	2,800	2,300	14,000	57,500	0	0	21,452	119,792
112 Chứng khoán Công ty MIC	71	71	2,608,700	2,608,700	12,500	10,300	887,500	731,300	0	0	1,721,200	1,877,400
113 Chứng khoán Công ty MPC	4	4	257,720	257,720	29,800	14,600	119,200	58,400	0	0	138,520	199,320
114 Chứng khoán Công ty NAG	20	20	0	0	0	3,200	56,000	64,000	56,000	64,000	0	0
115 Chứng khoán Công ty NBC	53	32	887,600	887,600	12,100	13,400	641,300	428,800	0	0	246,300	438,800
116 Chứng khoán Công ty NHIC	62	62	1,818,550	1,818,550	19,000	25,000	1,178,000	1,550,000	0	0	640,550	268,550
117 Chứng khoán Công ty NSC	1	1	30,165	30,165	45,500	42,100	45,500	42,100	15,335	11,935	0	0

1553
TỶ
LẠI
HỒ
CƠ
N

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán 31/12/2012		Giá trị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường		So với giá thị trường		
									Tang		
									Cuối kỳ	Đầu năm	Đầu năm
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Đầu năm
118 Chứng khoán Công ty NST	19	19	254,400	254,400	9,600	9,600	182,400	182,400	0	0	72,000
119 Chứng khoán Công ty NTP		12		0		32,700	0	392,400	0	392,400	0
120 Chứng khoán Công ty ONE		68		900,864		5,000	0	340,000	0	0	560,864
121 Chứng khoán Công ty OPC	50,905	178,245	1,847,628,060	6,469,521,310	38,000	26,800	1,934,390,000	4,776,966,000	86,761,940	0	1,692,555,310
122 Chứng khoán Công ty PET	3	3	64,054	64,054	12,500	12,000	37,500	36,000	0	0	28,054
123 Chứng khoán Công ty PGC	1	51	9,708	950,658	10,700	4,900	10,700	249,900	992	0	700,758
124 Chứng khoán Công ty PGD	1	1	32,300	32,300	28,600	30,000	28,600	30,000	0	0	2,300
125 Chứng khoán Công ty PHC	55	55	800,000	800,000	4,100	5,600	225,500	308,000	0	0	492,000
126 Chứng khoán Công ty PHT	5	5	73,500	73,500	6,000	7,400	30,000	37,000	0	0	36,500
127 Chứng khoán Công ty PJT	1	1	71,500	71,500	7,900	5,400	7,900	5,400	0	0	66,100
128 Chứng khoán Công ty PLC		23		545,722		14,100	0	324,300	0	0	221,422
129 Chứng khoán Công ty PMS		130		1,991,000		6,900	0	897,000	0	0	1,094,000
130 Chứng khoán Công ty PNC	9	9	94,500	94,500	3,800	3,600	34,200	32,400	0	0	62,100
131 Chứng khoán Công ty PNJ	3	11	37,440	411,800	34,600	40,200	103,800	442,200	66,360	30,400	0
132 Chứng khoán Công ty POM	5	5	88,500	88,500	12,800	9,200	64,000	46,000	0	0	42,500
133 Chứng khoán Công ty POT	9	9	58,500	58,500	9,200	7,800	82,800	70,200	24,300	11,700	0
134 Chứng khoán Công ty PPC	2	12	25,412	152,492	11,900	7,000	23,800	84,000	0	0	68,492
135 Chứng khoán Công ty PSC	90	90	2,077,440	2,077,440	12,300	10,600	1,107,000	954,000	0	0	1,123,440
136 Chứng khoán Công ty PTC		60		3,120,000		3,800	0	228,000	0	0	2,892,000
137 Chứng khoán Công ty PTS	44	44	1,069,300	1,069,300	6,700	6,800	294,800	299,200	0	0	770,100

Chỉ tiêu		Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán 31/12/2012		Giá trị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường		So với giá trị trường			
										Tăng			Giảm (Dự phòng)
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	
138	Chứng khoán Công ty PSI	50	50	582,500	582,500	4,000	3,100	200,000	155,000	0	0	382,500	427,500
139	Chứng khoán Công ty PVA	40	40	2,463,640	2,463,640	6,200	5,700	248,000	228,000	0	0	2,215,640	2,235,640
140	Chứng khoán Công ty PVC	7	7	122,496	122,496	13,100	12,000	91,700	84,000	0	0	30,796	38,496
141	Chứng khoán Công ty PVD	4	4	208,389	208,389	37,500	33,200	150,000	132,800	0	0	58,389	75,589
142	Chứng khoán Công ty PVE	37	37	693,094	693,094	7,900	9,700	292,300	358,900	0	0	400,794	334,194
143	Chứng khoán Công ty PVF	6	6	154,930	154,930	8,400	7,200	50,400	43,200	0	0	104,530	111,730
144	Chứng khoán Công ty PVG	10	10	195,800	195,800	8,100	9,600	81,000	96,000	0	0	114,800	99,800
145	Chứng khoán Công ty PVI		74		1,166,153		18,500	0	1,369,000	0	202,847	0	0
146	Chứng khoán Công ty PVR	30	30	332,500	332,500	6,600	8,800	198,000	264,000	0	0	134,500	68,500
147	Chứng khoán Công ty PVS	39	39	698,100	698,100	13,800	15,200	538,200	592,800	0	0	159,900	105,300
148	Chứng khoán Công ty PVT	6	6	54,829	54,829	4,100	3,100	24,600	18,600	0	0	30,229	36,229
149	Chứng khoán Công ty PVX		20		306,898		6,700	0	134,000	0	0	0	172,898
150	Chứng khoán Công ty PXL	4	14	54,200	189,700	3,300	3,600	13,200	50,400	0	0	41,000	139,300
151	Chứng khoán Công ty QNC	81	81	1,551,323	1,551,323	5,500	7,200	445,500	583,200	0	0	1,105,823	968,123
152	Chứng khoán Công ty RAL	2	2	49,600	49,600	25,300	21,200	50,600	42,400	1,000	0	0	7,200
153	Chứng khoán Công ty RCL	15	15	710,645	710,645	19,100	13,000	286,500	195,000	0	0	424,145	515,645
154	Chứng khoán Công ty REE	8	8	141,034	141,034	16,600	11,300	132,800	90,400	0	0	8,234	50,634
155	Chứng khoán Công ty RHC	16	16	266,000	266,000	11,000	11,600	176,000	185,600	0	0	90,000	80,400
156	Chứng khoán Công ty RIC	18	18	495,300	495,300	5,600	5,300	100,800	95,400	0	0	394,500	399,900
157	Chứng khoán Công ty S12	40	40	340,000	340,000	3,000	5,000	120,000	200,000	0	0	220,000	140,000

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán 31/12/2012		Giá trị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường		So với giá trị trường			
									Tầng		Giám (Dự phòng)	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
158 Chứng khoán Công ty S55	8	8	277,600	277,600	20,100	13,500	160,800	108,000	0	0	116,800	169,600
159 Chứng khoán Công ty S64		90		1,341,000		5,700		513,000	0	0	0	828,000
160 Chứng khoán Công ty S96		35		1,051,150		5,400	0	189,000	0	0	0	862,150
161 Chứng khoán Công ty S99	46	38	440,830	440,830	4,800	5,100	220,800	193,800	0	0	220,030	247,030
162 Chứng khoán Công ty SAM	8	8	116,690	116,690	7,400	4,300	59,200	34,400	0	0	57,490	82,290
163 Chứng khoán Công ty SAP	15	15	261,940	261,940	15,000	4,600	225,000	69,000	0	0	36,940	192,940
164 Chứng khoán Công ty SC5	9	19	484,640	1,023,120	13,900	8,100	125,100	153,900	0	0	359,540	869,220
165 Chứng khoán Công ty SC1	23	23	899,600	899,600	5,000	7,500	115,000	172,500	0	0	784,600	727,100
166 Chứng khoán Công ty SD2	20	20	682,000	682,000	5,600	5,600	112,000	112,000	0	0	570,000	570,000
167 Chứng khoán Công ty SD5	77	77	3,066,100	3,066,100	10,800	23,700	831,600	1,824,900	0	0	2,234,500	1,241,200
168 Chứng khoán Công ty SD6	22	41	315,972	410,972	6,300	5,900	138,600	241,900	0	0	177,372	169,072
169 Chứng khoán Công ty SD7	91	91	3,387,700	3,387,700	5,500	8,300	500,500	755,300	0	0	2,887,200	2,632,400
170 Chứng khoán Công ty SD8	25	25	240,000	240,000	7,500	6,000	187,500	150,000	0	0	52,500	90,000
171 Chứng khoán Công ty SDA		60		1,356,353		5,200	0	312,000	0	0	0	1,044,353
172 Chứng khoán Công ty SDC	24	20	550,000	550,000	7,500	9,400	180,000	188,000	0	0	370,000	362,000
173 Chứng khoán Công ty SDD		89		374,100		3,100	0	275,900	0	0	0	98,200
174 Chứng khoán Công ty SDN	24	24	463,500	463,500	16,700	7,600	400,800	182,400	0	0	62,700	281,100
175 Chứng khoán Công ty SEB	50	50	730,000	730,000	25,400	11,100	1,270,000	555,000	540,000	0	0	175,000
176 Chứng khoán Công ty SEC	9	9	207,200	207,200	19,000	17,500	171,000	157,500	0	0	36,200	49,700
177 Chứng khoán Công ty SFC	8	8	199,918	199,918	23,000	26,600	184,000	212,800	0	12,882	15,918	50,100



Chỉ tiêu		Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán 31/12/2012		Giá trị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường		So với giá thị trường		
										Tăng		Giảm (Dư phòng)
		Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Đầu năm
178	Chứng khoán Công ty SFI	7	7	162,480	162,480	17,000	12,000	119,000	84,000	0	0	43,480
179	Chứng khoán Công ty SFN	40	40	708,000	708,000	9,500	8,400	380,000	336,000	0	0	328,000
180	Chứng khoán Công ty SGC	76	76	1,366,000	1,366,000	17,800	16,300	1,352,800	1,238,800	0	0	13,200
181	Chứng khoán Công ty SGT	6	16	99,370	265,000	4,500	7,700	27,000	123,200	0	0	72,370
182	Chứng khoán Công ty SHB	48	25	431,300	200,000	5,900	5,900	283,200	147,500	0	0	148,100
183	Chứng khoán Công ty SHC	80	0	384,000	0	2,500	3,100	200,000	0	0	0	184,000
184	Chứng khoán Công ty SHN	64	64	792,320	792,320	1,200	3,700	76,800	236,800	0	0	715,520
185	Chứng khoán Công ty SIC	68	68	1,683,592	1,683,592	5,200	5,300	353,600	360,400	0	0	1,329,992
186	Chứng khoán Công ty SJC	25	25	319,700	319,700	7,600	8,700	190,000	217,500	0	0	129,700
187	Chứng khoán Công ty SJD	5	45	90,790	817,270	14,000	9,700	70,000	436,500	0	0	20,790
188	Chứng khoán Công ty SJE	87	87	2,244,100	2,244,100	7,900	5,800	687,300	504,600	0	0	1,556,800
189	Chứng khoán Công ty SJM	7	7	98,970	98,970	2,200	2,300	15,400	16,100	0	0	83,570
190	Chứng khoán Công ty SMC	4	12	89,894	314,624	12,500	7,600	50,000	91,200	0	0	39,894
191	Chứng khoán Công ty SRB	2	59	18,613	763,413	2,600	3,200	5,200	188,800	0	0	13,413
192	Chứng khoán Công ty SRC	9	9	136,800	136,800	14,300	6,100	128,700	54,900	0	0	8,100
193	Chứng khoán Công ty SSI	55,000	517,000	936,918,200	12,242,504,620	16,300	13,700	896,500,000	7,082,900,000	0	0	40,418,200
194	Chứng khoán Công ty SSM		32		502,880		5,300	0	169,600	0	0	333,280
195	Chứng khoán Công ty STC	90	90	1,042,960	1,042,960	8,100	6,500	729,000	585,000	0	0	313,960
196	Chứng khoán Công ty STP	50	50	1,760,000	1,760,000	9,000	8,400	450,000	420,000	0	0	1,310,000
197	Chứng khoán Công ty SVC	4	14	110,022	385,072	13,600	17,500	54,400	245,000	0	0	55,622

13/23

	Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán 31/12/2012		Giá trị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường		So với giá trị trường			
										Tầng		Giảm (Dư phòng)	
										Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
198	Chứng khoán Công ty TBC	4	4	109,130	109,130	11,900	10,000	47,600	40,000	0	0	61,530	69,130
199	Chứng khoán Công ty TCM	3	3	68,700	68,700	5,800	8,400	17,400	25,200	0	0	51,300	43,500
200	Chứng khoán Công ty TCR	3	79	32,440	897,320	4,400	5,200	13,200	410,800	0	0	19,240	486,520
201	Chứng khoán Công ty THB	20	20	366,000	366,000	12,900	10,300	258,000	206,000	0	0	108,000	160,000
202	Chứng khoán Công ty THT	26	84	265,200	1,285,200	10,400	8,800	270,400	739,200	5,200	0	0	546,000
203	Chứng khoán Công ty TKC	72	66	1,089,000	1,089,000	4,100	4,100	295,200	270,600	0	0	793,800	818,400
204	Chứng khoán Công ty TKU	75	75	877,500	877,500	5,000	4,300	375,000	322,500	0	0	502,500	555,000
205	Chứng khoán Công ty TLT	25	25	600,000	600,000	1,400	5,300	35,000	132,500	0	0	565,000	467,500
206	Chứng khoán Công ty TMC	48	48	1,520,620	1,520,620	10,900	9,000	523,200	432,000	0	0	997,420	1,088,620
207	Chứng khoán Công ty TMS	1	11	14,020	154,220	24,200	27,000	24,200	297,000	10,180	142,780	0	0
208	Chứng khoán Công ty TMT	8	8	114,400	114,400	4,700	6,900	37,600	55,200	0	0	76,800	59,200
209	Chứng khoán Công ty TNA	9	9	172,800	172,800	15,200	20,000	136,800	180,000	0	7,200	36,000	0
210	Chứng khoán Công ty TPH	56	56	2,295,000	2,295,000	5,900	5,200	330,400	291,200	0	0	1,964,600	2,003,800
211	Chứng khoán Công ty TPP	55	55	578,000	578,000	10,900	5,400	599,500	297,000	21,500	0	0	281,000
212	Chứng khoán Công ty TRA	7	7	291,000	291,000	87,000	36,100	609,000	252,700	318,000	0	0	38,300
213	Chứng khoán Công ty TRI	10	10	132,680	132,680	1,800	1,900	18,000	19,000	0	0	114,680	113,680
214	Chứng khoán Công ty TS4	5	5	97,500	97,500	8,900	8,300	44,500	41,500	0	0	53,000	56,000
215	Chứng khoán Công ty TST	40	40	1,196,400	1,196,400	4,200	5,500	168,000	220,000	0	0	1,028,400	976,400
216	Chứng khoán Công ty TTC	69	69	400,078	400,078	5,300	2,600	365,700	179,400	0	0	34,378	230,678
217	Chứng khoán Công ty TTF	4	4	75,000	75,000	5,200	5,800	20,800	23,200	0	0	54,200	51,800

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán 31/12/2012				Giá trị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường				So với giá thị trường			
			Đầu năm		Cuối kỳ		Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Tăng		Giảm (Dư phòng)	
			Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm										
238 Chứng khoán Công ty VID	6	36	93,700	562,180		2,700	4,000	16,200	144,000	0	0	77,500	0	0	418,180	
239 Chứng khoán Công ty VIP		8		83,272		4,200		0	33,600	0	0	0	0	0	49,672	
240 Chứng khoán Công ty VIT	60	60	774,000	774,000		4,700	5,100	282,000	306,000	0	0	492,000	0	0	468,000	
241 Chứng khoán Công ty VMC	42	42	1,244,308	1,244,308		18,000	15,000	756,000	630,000	0	0	488,308	0	0	614,308	
242 Chứng khoán Công ty VNC		30		441,000			12,100	0	363,000	0	0	0	0	0	78,000	
243 Chứng khoán Công ty VND	66	66	1,359,600	1,359,600		9,400	6,800	620,400	448,800	0	0	739,200	0	0	910,800	
244 Chứng khoán Công ty VNE	4	4	86,600	86,600		6,400	3,000	25,600	12,000	0	0	61,000	0	0	74,600	
245 Chứng khoán Công ty VNR	30	30	594,900	594,900		14,000	10,300	420,000	309,000	0	0	174,900	0	0	285,900	
246 Chứng khoán Công ty VPK	5	5	43,500	43,500		26,000	6,500	130,000	32,500	86,500	0	0	0	0	11,000	
247 Chứng khoán Công ty VSC	4	4	134,650	134,650		33,600	26,300	134,400	105,200	0	0	250	0	0	29,450	
248 Chứng khoán Công ty VSG	7	7	67,900	67,900		1,000	1,700	7,000	11,900	0	0	60,900	0	0	56,000	
249 Chứng khoán Công ty VSH	1	1	25,371	25,371		10,300	8,300	10,300	8,300	0	0	15,071	0	0	17,071	
250 Chứng khoán Công ty VSP	41	141	577,700	1,986,800		1,300	5,000	53,300	705,000	0	0	524,400	0	0	1,281,800	
251 Chứng khoán Công ty VST		34		330,600			4,000	0	136,000	0	0	0	0	0	194,600	
252 Chứng khoán Công ty VTA	65	65	565,500	565,500		1,400	1,400	91,000	91,000	0	0	474,500	0	0	474,500	
253 Chứng khoán Công ty VTB	4	4	58,000	58,000		7,500	6,500	30,000	26,000	0	0	28,000	0	0	32,000	
254 Chứng khoán Công ty VTC	53	53	524,435	524,435		2,700	2,500	143,100	132,500	0	0	381,335	0	0	391,935	
255 Chứng khoán Công ty VTO	3	3	22,500	22,500		4,600	4,300	13,800	12,900	0	0	8,700	0	0	9,600	
256 Chứng khoán Công ty VTS	12	12	425,600	425,600		11,600	15,200	139,200	182,400	0	0	286,400	0	0	243,200	
257 Chứng khoán Công ty VTV	95	95	1,642,850	1,642,850		8,000	5,500	760,000	522,500	0	0	882,850	0	0	1,120,350	

Chỉ tiêu		Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán 31/12/2012		Giá trị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường		So với giá trị trường			
										Tăng			Giảm (Dư phòng)
										Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	
258	Chứng khoán Công ty YBC		50			785,000		21,700	0	1,085,000	0	0	0
259	Chứng khoán Công ty CP DPP	70	6,270	1,050,000		94,050,000	6,400	3,000	448,000	18,810,000	0	602,000	75,240,000
260	Chứng khoán Công ty CP Sơn HP	367,643	362,643	14,963,090,100		14,871,288,000	26,800	19,200	9,852,832,400	6,962,745,600	0	5,110,257,700	7,908,542,400
261	Ngân hàng TMCP Quân Đới		4			21,237		10,800	0	43,200	0	0	0
262	Chứng khoán Công ty CP Sài Gòn Tourist		6,000			132,000,000		3,400	0	20,400,000	0	0	111,600,000
II. Chứng khoán đầu tư													
- Chứng khoán sẵn sàng để bán													
1	Công ty CP Bảo Long	83,600	83,600	901,000,000		901,000,000	6,000	10,299	501,600,000	860,996,400	0	399,400,000	40,003,600
2	Công ty CP Đức Tân Long	990,910	990,910	11,890,920,000		11,890,920,000	1,500	12,000	1,486,365,000	11,890,920,000	0	10,404,555,000	0
3	Công ty CP Bao bì Bia-rượu-nước giải khát HP	17,710	17,710	180,642,000		180,642,000	10,000	13,631	177,100,000	241,405,010	0	3,542,000	0
4	Công ty CP cơ khí đóng tàu thủy sản	104,641	104,641	643,956,600		643,956,600	8,000	11,423	837,128,000	1,195,314,143	193,171,400	0	0
5	Công ty CP SIVICO	100,000	100,000	2,077,000,000		2,077,000,000	10,000	13,964	1,000,000,000	1,396,400,000	0	1,077,000,000	680,600,000
6	Ngân hàng TMCP Hàng Hải	132,709	116,121	1,881,600,000		1,881,600,000	8,000	10,000	1,061,672,000	1,161,210,000	0	819,928,000	720,390,000
7	Công ty CP Dược phẩm TW3	24,000	24,000	850,000,000		850,000,000	10,000	19,461	240,000,000	467,064,000	0	610,000,000	382,936,000
8	Công ty CP Chế tạo máy CTCP Qly quỹ đầu	300,000	300,000	4,048,500,000		4,048,500,000	9,500	12,097	2,850,000,000	3,629,100,000	0	1,198,500,000	419,400,000
9	CKHP	0	154,000			1,540,000,000		10,000	0	1,540,000,000	0	0	0
10	Công ty CP Xây dựng số 8	133,333	133,333	1,906,788,370		1,906,788,370	4,000	14,000	533,332,000	1,866,662,000	0	1,373,456,370	40,126,370
11	Công ty CP Dệt may Đông á	20,000	20,000	360,000,000		360,000,000	7,000	18,000	140,000,000	360,000,000	0	220,000,000	0
12	Công ty CP VINABOTMI	266,666	266,666	4,110,000,000		4,110,000,000	2,000	21,000	533,332,000	5,599,986,000	0	3,576,668,000	0
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		0		0					0	0	0	0	0
1				0					0				

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ sách kế toán 31/12/2012	Giá trị trường	Tổng giá trị theo giá thị trường	So với giá thị trường			
					Tăng		Giảm (Dư phòng)	
					Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
III. Đầu tư dài hạn khác								
- Đầu tư khác								
1 CTCP Gỗ Placo	1,540,000	11,021,400,000	11,021,400,000		240,000,000	11,100,000,000	0	426,600,000
2 Công ty CP DIC	40,000	10,073,400,000	10,073,400,000	0	240,000,000	10,500,000,000	0	708,000,000
Tổng cộng	4,585,282	72,285,344,784	122,642,566,399		38,376,988,400	84,206,087,800	2,177,311,567	36,085,667,951
								36,085,667,951

05. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ		13 092 411 722	2 038 209 512	279 312 819	15 409 934 053
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		26 301 323			26 301 323
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ		13 066 110 399	2 038 209 512	279 312 819	15 383 632 730
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu kỳ		6 750 237 316	989 414 141	141 945 854	7 881 597 311
- Khấu hao trong kỳ		332 074 129	50 955 239	4 998 718	388 028 086
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán		20 821 880			20 821 880
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Giảm khác					
Số cuối năm		7 061 489 565	1 040 369 380	146 944 572	8 248 803 517
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ		6 342 174 406	1 048 795 371	137 366 965	7 528 336 742
- Tại ngày cuối kỳ		6 004 620 834	997 840 132	132 368 247	7 134 829 213
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp					
cầm cố đảm bảo các khoản vay:					
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:					
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị					
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:					

020
C
CHỦ
HÀ
TỔNG

06. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	2 095 274 540	10 246 916 540		12 342 191 080
- Mua trong kỳ				
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	2 095 274 540	10 246 916 540		12 342 191 080
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu kỳ	762 496 142	4 117 115 402		4 879 611 544
- Khấu hao trong kỳ	65 496 858	290 687 382		356 184 240
- Tăng khác				
- Giảm khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối kỳ	827 993 000	4 407 802 784		5 235 795 784
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu kỳ	1 332 778 398	6 129 801 138		7 462 579 536
- Tại ngày cuối kỳ	1 267 281 540	5 839 113 756		7 106 395 296
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:				

300

ÔNG
S P
NG
I P
HAS

BẢNG

07- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ - Chi phí thành lập doanh nghiệp - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn - Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình - Sửa chữa TSCĐ	897 995 329	1 546 124 742
Cộng	897 995 329	1 546 124 742

08- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng - Thuế tiêu thụ đặc biệt - Thuế xuất, nhập khẩu - Thuế thu nhập doanh nghiệp - Thuế thu nhập cá nhân - Thuế tài nguyên - Thuế nhà đất và tiền thuê đất - Các loại thuế khác - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	58,820,184 - (133,723,107) 97,293,912 - - - 155,000,000	82,497,591 - (130,595,575) 56 429 109 - - - 155 000 000
Cộng	177,390,989	163,331,125

09- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền nộp ban đầu - Tiền nộp bổ sung - Tiền lãi phân bổ trong năm	120 000 000 4 055 878 712 1 036 066 272	120 000 000 4 055 878 712 588 253 863
Cộng	5 211 944 984	4 764 132 575

11. Các khoản phải thu :

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
	Tổng số	Tăng	Giảm	Tổng số
A	1	4	5	6
1. Phải thu của khách hàng	31,357,656,499	922,396,686	1,140,412,279	31,139,640,906
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-	-
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng về GDCK	-	-	-	-
- Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán	-	-	-	-
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-	-	-
- Phải thu thành viên khác	-	-	-	-
3. Ứng trước cho người bán	735,721,100	92,533,188	96,290,988	731,963,300
4. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	-
5. Phải thu nội bộ	17,766,458,980	27,081,854,300	31,150,319,517	13,697,993,763
6. Phải thu khác	100,523,167,155	218,541,200,632	220,502,551,429	98,561,816,358
Tổng số	150,383,003,734	246,637,984,806	252,889,574,213	144,131,414,327

Trong đó :

- Số phải thu bằng ngoại tệ (qui ra USD) :
- Lý do tranh chấp , mất khả năng thanh toán :

3-0
N
ĐAI
NG
HAI P

12- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí thuê văn phòng		
-		
Cộng		

13- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	57 562 567	83 251 629
- Bảo hiểm xã hội	12 910 864	19 063 778
- Bảo hiểm y tế	3 387 142	4 761 273
- Bảo hiểm thất nghiệp	1 127 979	1 729 426
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	539 294 841	9 943 420 482
Cộng	614 283 393	10 052 226 588

14- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

15- Vay ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay ngân hàng		
- Vay cá nhân		
- Vay đối tượng khác		
Cộng		

16- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 15 tháng 1 năm 2013

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Thu Huyền

Đặng Minh Hằng



Q. TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Dương Hiền

23/23